

Bản án số: **165/2022/HC-PT**

Ngày: 24- 6-2022

V/v “*Khiếu kiện quyết định thu hồi,
bồi thường đất đai*”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông **Trương Công Thi**

Các thẩm phán: Ông **Nguyễn Văn Tào**

Ông **Mai Xuân Thành**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Phạm Minh Hoàng**, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông **Đinh Văn Chánh**– Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 6 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 90/2022/TLPT-HC ngày 10 tháng 5 năm 2022 về việc “*Khiếu kiện quyết định thu hồi, bồi thường đất đai*”.

Do bản án hành chính sơ thẩm số 09/2022/HC- ST ngày 24 tháng 3 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 1819/2022/QĐ-PT ngày 10 tháng 6 năm 2022 giữa các đương sự:

- Người khởi kiện: Ông **Đặng L**, sinh năm 1964. Địa chỉ: Xóm 8, thôn N, xã B, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Có mặt

Người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện: Ông **Bùi Trọng T**, sinh năm 1994. Địa chỉ: Phường 5, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Có mặt.

- Người bị kiện:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Ông **Nguyễn Thanh L** – Phó Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Phú Yên. Có mặt.

2. Ủy ban nhân dân thành phố T, tỉnh Phú Yên.

3. Chủ tịch UBND thành phố T, tỉnh Phú Yên.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Lê Vi P – Chức vụ: Phó Chủ tịch. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp Chủ tịch và UBND thành phố T, tỉnh Phú Yên: Ông Nguyễn Phúc Khoa H – Chức vụ: Phó Trưởng phòng Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố T, tỉnh Phú Yên. Có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ủy ban nhân dân xã B, thành phố T, tỉnh Phú Yên.

Người đại diện hợp pháp: Ông Lưu Dũng H – Chức vụ: Chủ tịch. Có mặt.

2. Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố T, tỉnh Phú Yên.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Phúc Khoa H – Chức vụ: Phó Trưởng phòng. Có mặt.

3. Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố T, tỉnh Phú Yên.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Huỳnh Văn P - Phó Giám đốc. Vắng mặt.

4. Ông Võ Thanh H, sinh năm 1965. Địa chỉ: Thôn N 2, xã B, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

5. Bà Lê Thị D, sinh năm 1968. Địa chỉ: Xóm 8, thôn N, xã B, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Có mặt.

Người kháng cáo: Người bị kiện Ủy ban nhân dân thành phố T, tỉnh Phú Yên.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo Bản án sơ thẩm và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, nội dung vụ án như sau:

Người khởi kiện, người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện trình bày: Năm 1990, vì hoàn cảnh gia đình khó khăn nên gia đình ông L được Hợp tác xã giao 500m² đất để trồng dâu nuôi tằm. Sau khi nhận đất canh tác vì thửa đất ông L đang trồng trọt gần với Sông B nên hằng năm luôn bị nước sông chảy làm xói mòn xâm thực gây ảnh hưởng đến việc trồng trọt. Do đó, ông L tự bỏ công sức tiền bạc để đắp đất cát, trồng tre nhằm chống xói mòn xâm thực từ Sông B và làm tăng thêm diện tích đất canh tác với diện tích lần lượt như sau: 484,5m², 702m² để trồng hoa màu nhằm tăng thêm sản lượng canh tác. Quá trình sử dụng đất ổn định, liên tục, lâu dài và không có tranh chấp.

Ngày 26/5/2020, UBND thành phố T ban hành Quyết định số 1460/QĐ-UBND về việc thu hồi đất để thực hiện dự án Kè chống sạt lở bờ tả sông B kết hợp với phát triển hạ tầng đô thị đoạn từ cầu Đ mới đến cầu Đ cũ. Theo đó, thu hồi diện tích thuộc thửa đất số 1320 diện tích 702,0m² thửa đất số 1322 diện tích 484,5m² của gia đình ông L nhưng không bồi thường về đất mà chỉ bồi thường chi phí đầu tư về đất, bồi thường về cây trồng, hoa màu trên đất.

Ngày 17/11/2020, ông L có đơn khiếu nại về việc UBND thành phố T không bồi thường về đất khi thu hồi phần diện tích đất tại các thửa số 1320, 1322, 1314 của gia đình ông L. Tại Quyết định 1125/QĐ-UBND ngày 02/04/2021, Chủ tịch UBND thành phố T đã không chấp nhận yêu cầu của ông L về việc bồi thường về đất khi thu hồi phần đất gia đình ông L đang quản lý, sử dụng vì cho rằng các thửa số 1320, 1322 thể hiện loại đất là “*Đất chưa sử dụng*” và thửa số 1314 thể hiện loại đất là “*Bãi cát*” do UBND xã quản lý và căn cứ vào khoản 2, Điều 82 Luật Đất đai để không bồi thường về đất.

Do đó người khởi kiện yêu cầu Tòa án:

- Hủy Quyết định số 1125/QĐ-UBND ngày 02/4/2021 của Chủ tịch UBND thành phố T “*Về việc giải quyết đơn khiếu nại của ông Đặng L; hiện trú tại: Thôn N, xã B, thành phố T (lần đầu)*”
- Hủy quyết định số 1460/QĐ-UBND ngày 26/5/2020 và một phần Quyết định số 1489/QĐ-UBND ngày 26/5/2020 của UBND thành phố T.
- Buộc UBND thành phố T lập phương án bồi thường về đất khi nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án Kè chống sạt lở bờ tả sông B kết hợp với phát triển hạ tầng đô thị đoạn từ cầu Đ mới đến cầu Đ cũ đối với diện tích 702m² tại thửa đất số 1320, diện tích 484,5m² tại thửa đất số 1322 và diện tích 1.237,1m² tại thửa đất số 1314 tọa lạc tại thôn N 2, xã B, thành phố T, tỉnh Phú Yên cho ông Đặng L theo đúng quy định pháp luật.

Người bị kiện UBND thành phố T, Chủ tịch UBND thành phố T trình bày:

- Thửa đất số 1320 và thửa đất số 1322, tờ bản đồ số 1 do Công ty TNHH Tư vấn thiết kế D-R-B lập tháng 01/2019 và được Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận ngày 12/4/2019, theo bản đồ năm 1993, sổ Mục kê đất năm 1998 và số Địa chính lập năm 1998, thể hiện: thuộc Thửa đất số 906, tờ bản đồ số 304-A, Tên chủ sử dụng đất ghi “*Đất chưa sử dụng*” do UBND xã B quản lý.
- Thửa đất số 1314, tờ bản đồ số 1 do Công ty TNHH Tư vấn thiết kế D-R-B lập tháng 01/2019 và được Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận ngày 12/4/2019, theo bản đồ năm 1993, sổ Mục kê đất năm 1998, thể hiện: thuộc thửa đất số 1014, tờ bản đồ số 304-A, tên chủ sử dụng đất ghi “*Bãi cát*” do UBND xã quản lý.

Căn cứ khoản 2 Điều 8 Luật Đất đai năm 2013, quy định Người chịu trách nhiệm trước Nhà nước đối với đất được giao để quản lý “*Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã chịu trách nhiệm đối với việc quản lý đất sử dụng vào mục đích công cộng được giao để quản lý, đất chưa giao, đất chưa cho thuê tại địa phương*”, Khoản 2, Điều 82 Luật Đất đai năm 2013 quy định Trường hợp Nhà nước thu hồi

đất không được bồi thường về đất "*Đất được Nhà nước giao để quản lý*" trường hợp ông Đặng L không được bồi thường về đất đối với các thửa đất số 1320, 1322 là đúng theo quy định của pháp luật.

Căn cứ Điều 76, Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013 thì ông Đặng L đã được bồi thường chi phí đầu tư vào đất đối với thửa 1396 (có hợp đồng thuê UBND xã B) với số tiền 793.667 đồng, riêng các thửa đất số 1320, thửa số 1322, thửa số 1314 (*theo hồ sơ địa chính là đất do UBND xã B quản lý*) ông Đặng L cải tạo để tăng gia sản xuất, không có hợp đồng thuê với UBND xã B nên không được bồi thường chi phí đầu tư vào đất là đúng theo quy định của pháp luật.

Người bị kiện Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên trình bày (Theo văn bản số 744/UBND-NC ngày 21/02/2022 của UBND tỉnh Phú Yên): Thực hiện Dự án kè chống sạt lở bờ tả sông B kết hợp với phát triển hạ tầng đô thị đoạn từ cầu Đ mới đến cầu Đ cũ, trên cơ sở kết quả điều tra, khảo sát, đo đạc kiểm đếm để thực hiện dự án và kết quả xác định nguồn gốc đất, quá trình sử dụng đất của các hộ trúng giải tỏa thực hiện dự án đã xác định tổng diện tích thu hồi là 95.291,6m², gồm các loại đất: Đất bằng trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm, đất nghĩa địa, đất thủy lợi, đất giao thông, đất sông, đất quốc phòng. Đối tượng thu hồi đất là tổ chức, hộ gia đình, cá nhân nên UBND tỉnh Phú Yên căn cứ khoản 3 Điều 66 Luật đất đai 2013, UBND tỉnh Phú Yên ban hành Quyết định số 1155/QĐ-UBND ngày 23/7/2014 về việc ủy quyền cho UBND cấp huyện quyết định thu hồi đất là đúng quy định của pháp luật.

Đối với các yêu cầu khởi kiện của ông Đặng L thuộc thẩm quyền của UBND thành phố T và UBND thành phố T đã có ý kiến gửi cho Tòa án.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan UBND xã B và Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố T, phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố T trình bày: Thống nhất theo quan điểm giải quyết của UBND thành phố T.

Với những nội dung nêu trên,

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số: 09/2022/HC- ST ngày 24 tháng 3 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên đã quyết định:

Áp dụng điều 30, 32, 116, 158, 143, 144, điểm b khoản 2 Điều 193, Điều 348 và 358 Luật tổ tụng hành chính; Khoản 1 Điều 10, khoản 1 Điều 75, khoản 2 Điều 77, Điều 82 và Điều 129 Luật đất đai 2013; Khoản 2 Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Đặng L về việc:

- Hủy Quyết định số 1125/QĐ-UBND ngày 02/4/2021 của Chủ tịch UBND thành phố T "Về việc giải quyết đơn khiếu nại của ông Đặng L; hiện trú tại: Thôn N, xã B, thành phố T (lần đầu)"

- Hủy một phần Quyết định số 1460/QĐ-UBND ngày 26/5/2020 “Về việc thu hồi đất để thực hiện Dự án: kè chống sạt lở bờ tả sông B kết hợp với phát triển hạ tầng đô thị đoạn từ cầu Đ mới đến cầu Đ cũ (phần diện tích thu hồi đất do UBND xã B quản lý” và một phần Quyết định số 1489/QĐ-UBND ngày 26/5/2020 của UBND thành phố T “V/v Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư để thực hiện Dự án: kè chống sạt lở bờ tả sông B kết hợp với phát triển hạ tầng đô thị đoạn từ cầu Đ mới đến cầu Đ cũ (phần diện tích thu hồi đất do UBND xã B quản lý” liên quan đến diện tích đất ông Đặng L có yêu cầu khởi kiện.

- Buộc UBND thành phố T lập phương án thu hồi, bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án Kè chống sạt lở bờ tả sông B kết hợp với phát triển hạ tầng đô thị đoạn từ cầu Đ mới đến cầu Đ cũ đối với thửa đất số 1320 và 1322 tại thôn N 2, xã B, thành phố T, tỉnh Phú Yên theo tờ bản đồ số 01 do Công ty TNHH Tư vấn thiết kế D-R-B lập tháng 01/2019 cho ông Đặng L đúng quy định pháp luật.

2. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu buộc UBND thành phố T lập phương án thu hồi, bồi thường đối với diện tích 1.237,1m² tại thửa đất số 1314, tọa lạc tại thôn N 2, xã B, thành phố T theo tờ bản đồ số 01 do Công ty TNHH Tư vấn thiết kế D-R-B lập tháng 01/2019.

Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 06/4/2022 UBND thành phố T có đơn kháng cáo đối với Bản án sơ thẩm, lý do kháng cáo UBND thành phố T cho rằng Toà án cấp sơ thẩm chưa xem xét đầy đủ và đánh giá khách quan các tài liệu chứng cứ của vụ án, các thửa đất đã được UBND xã B là cơ quan Nhà nước quản lý từ năm 1993, nguồn gốc và quá trình sử dụng của ông Đặng L không đầy đủ rõ ràng và không thực hiện nghĩa vụ của người sử dụng đất theo quy định của luật đất đai qua các thời kỳ. Do vậy, yêu cầu Toà án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng chấp nhận kháng cáo sửa toàn bộ các nội dung của Bản án sơ thẩm

Tại phiên toà phúc thẩm, UBND thành phố T giữ nguyên kháng cáo.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Chủ tịch và UBND thành phố T, ông Nguyễn Phúc Khoa H đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo, sửa Bản án sơ thẩm.

Kiểm sát viên tham gia phiên toà phát biểu ý kiến như sau:

- Tại giai đoạn xét xử phúc thẩm, Hội đồng xét xử, những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Luật tố tụng hành chính.

- Về nội dung: Sau khi phân tích nội dung vụ án, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm bác kháng cáo của UBND thành phố T, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào hồ sơ vụ án, các tài liệu, chứng cứ đã kiểm tra, nghe lời trình

bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, xem xét kháng cáo của UBND thành phố T, xét thấy:

[1]. Về tố tụng: Tại phiên tòa phúc thẩm mở lần thứ hai người kháng cáo UBND thành phố T và một số đương sự khác có đơn xin xét xử vắng mặt, căn cứ Điều 225, Điều 232 Luật Tố tụng hành chính và yêu cầu của các đương sự, vụ án không thuộc trường hợp phải hoãn phiên tòa, do vậy Hội đồng xét xử giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

[2]. Xem xét các thửa đất thu hồi gồm: Thửa đất số 1320, 1322 và thửa số 1314 thuộc tờ bản đồ số 1 do Công ty TNHH tư vấn thiết kế X lập tháng 01/2019 được Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Phú Yên xác nhận ngày 12/4/2019, đối chiếu Sổ mục kê được lập và phê duyệt năm 1993 cũng như sổ địa chính lập và phê duyệt năm 1998 thì hai thửa 1320 và 1322 thuộc thửa số 906, thể hiện là loại “*Đất chưa sử dụng*” thửa 1314 thể hiện đất “*Bãi cát*” thuộc tờ bản đồ số 304-A, xã B, do UBND xã B quản lý. Cụ thể xem xét Sổ mục kê lập ngày 01/4/1992 do Sở địa chính tỉnh Phú Yên phê duyệt ngày 12/6/1993 (Bút lục 23, 24, 25) thể hiện thửa đất 906 là “*Đất chưa sử dụng*”(H) diện tích 1.435 m² do UBND xã B quản lý, ông Đặng L sử dụng thửa đất 907 diện tích 130 m² “*Đất màu*” (ĐM) 400 m² “*Đất bấp bênh*”. Tại sổ địa chính lập ngày 20/2/1998, được Sở địa chính tỉnh Phú Yên phê duyệt ngày 12/3/1998 (Bút lục 33, 34, 35) thể hiện thửa 906 và thửa 1014 là đất “*Bãi cát*” do UB quản lý, thửa 907 do ông L sử dụng, đối chiếu theo hồ sơ và Bản đồ lập năm 2014 và năm 2019 thì các thửa đất liên quan khiếu kiện của ông Đặng L đều thể hiện do UBND xã B quản lý, chưa giao cho ai sử dụng.

Vì vậy, có căn cứ xác định các thửa đất nêu trên là loại đất “***Chưa sử dụng***” theo quy định tại Điều 72, Mục 5, Chương 3 của Luật đất đai năm 1993 (*nay là Điều 164 của Luật đất đai năm 2013*), quá trình quản lý chưa giao quyền sử dụng cho ai.

Theo trình bày của ông Đặng L thì các thửa đất nói trên do hộ gia đình của ông canh tác, sử dụng từ năm 1990, đến thời điểm thực hiện dự án UBND thành phố T cũng xác định các thửa đất trên do hộ gia đình ông L đang canh tác sản xuất hoa màu. Xét thấy, tuy ông L có quá trình canh tác, sử dụng đất rất lâu, gần 30 năm nhưng ông L không đăng ký, kê khai hoặc có thủ tục pháp lý gì chứng minh về quyền sử dụng đối với các thửa đất, cũng không thực hiện nghĩa vụ của người sử dụng đất và chưa được cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước giao đất, do vậy, không đáp ứng đủ các điều kiện bồi thường về đất đai khi nhà nước thu hồi, đặc biệt là thu hồi đất để phục vụ lợi ích công cộng theo quy định tại Điều 62 Luật đất đai năm 2013.

Như vậy, các thửa đất số 1320, 1322 và 1314 đều thể hiện do UBND xã B quản lý từ năm 1993 đến nay, tại các Quyết định số 1460/QĐ-UBND và Quyết định 1489/QĐ-UBND cùng ngày 26/5/2020 về việc thu hồi, bồi thường đối với

các thửa đất nêu trên đã không bồi thường về đất, chỉ bồi thường hỗ trợ về tài sản cho hộ ông Đặng L là đúng quy định của pháp luật. Do ông Đặng L khiếu nại Chủ tịch UBND thành phố T đã ban hành Quyết định số 1125/QĐ-UBND ngày 02/4/2021 về việc giải quyết đơn khiếu nại của ông Đặng L, không chấp nhận yêu cầu bồi thường tiền sử dụng đất đối với các thửa đất 1320, 1322 và 1314 là có căn cứ, đúng pháp luật.

Theo hồ sơ vụ án cũng như các tài liệu, chứng cứ do người bị kiện mới cung cấp cho Tòa án cấp phúc thẩm, xét thấy, tại Bản án sơ thẩm đã nhận định cho rằng tại Sở địa chính lập năm 1998 không thể hiện UBND xã B quản lý đối với các thửa đất nêu trên, hộ ông Đặng L sử dụng không vượt quá hạn mức đất nông nghiệp theo Điều 129, Luật đất đai năm 2013 để chấp nhận các yêu cầu khởi kiện của ông L, hủy các Quyết định hành chính và Quyết định giải quyết khiếu nại của UBND và Chủ tịch UBND thành phố T đối với ông Đặng L và buộc UBND thành phố T lập phương án thu hồi, bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất đối với thửa đất số 1320 và 1322 tại thôn N 2, xã B, thành phố T là không đúng pháp luật.

Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của UBND thành phố T, sửa một phần Bản án sơ thẩm theo hướng bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Đặng L.

Đối với phần Quyết định đình chỉ tại Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét.

Tại phiên tòa phúc thẩm, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa và ông L cho rằng trên đất có tài sản (giếng khoan) chưa được xem xét bồi thường, xét thấy quá trình khởi kiện tại giai đoạn sơ thẩm ông L không có yêu cầu gì về tài sản nói trên, mặt khác tài sản đó không liên quan gì đến các Quyết định hành chính do vậy Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét.

Do chấp nhận kháng cáo, sửa Bản án sơ thẩm nên Hội đồng xét xử sửa phần Quyết định về chi phí tố tụng và án phí sơ thẩm theo đúng quy định của pháp luật.

Vì các lẽ nêu trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2, Điều 241 Luật tố tụng hành chính.

1/. Chấp nhận kháng cáo của UBND thành phố T, tỉnh Phú Yên, sửa phần Quyết định tại Bản án sơ thẩm số 09/2022/HC-ST ngày 24/3/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên.

2/. Căn cứ Điều 163 Luật tố tụng hành chính; Áp dụng Điều 72, Mục 5, Chương 3 của Luật đất đai năm 1993; các Điều 62, 66, 69, 74, 75, 76, 82 Điều 164 Luật đất đai năm 2013; Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 6/01/2017 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật đất đai năm 2013.

Xử bác toàn bộ khởi kiện của ông Đặng L về việc yêu cầu huỷ các Quyết định số 1125/QĐ-UBND ngày 02/4/2021 của Chủ tịch UBND thành phố T “Về việc giải quyết đơn khiếu nại của ông Đặng L”; Quyết định số 1460/QĐ-UBND ngày 26/5/2020 của UBND thành phố T “Về việc thu hồi đất để thực hiện Dự án: kè chống sạt lở bờ tả sông B kết hợp với phát triển hạ tầng đô thị đoạn từ cầu Đ mới đến cầu Đ cũ (phần diện tích thu hồi đất do UBND xã B quản lý)” và một phần Quyết định số 1489/QĐ-UBND ngày 26/5/2020 của UBND thành phố T “V/v Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư để thực hiện Dự án: kè chống sạt lở bờ tả sông B kết hợp với phát triển hạ tầng đô thị đoạn từ cầu Đ mới đến cầu Đ cũ (phần diện tích thu hồi đất do UBND xã B quản lý)” liên quan đến diện tích đất ông Đặng L có yêu cầu khởi kiện; Bác yêu cầu của ông Đặng L về việc buộc UBND thành phố T lập phương án thu hồi, bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án Kè chống sạt lở bờ tả sông B kết hợp với phát triển hạ tầng đô thị đoạn từ cầu Đ mới đến cầu Đ cũ đối với thửa đất số 1320 và 1322 tại thôn N 2, xã B, thành phố T, tỉnh Phú Yên”.

3/. Đối với phần Quyết định đình chỉ tại Bản án sơ thẩm, không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4/. Về án phí sơ thẩm: Áp dụng Điều 32 Nghị quyết 326/2016/UBTV/QH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án, ông Đặng L phải chịu 300.000 đồng án phí, đối trừ số tiền ông L đã nộp tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000857, ngày 19/5/2021 của Cục T hành án dân sự tỉnh Phú Yên.

5/. Về chi phí tố tụng: Áp dụng khoản 1 Điều 358, khoản 2 Điều 359 Luật tố tụng hành chính, ông Đặng L phải chịu 2.000.000 đồng tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, ông L đã nộp đủ và Toà án nhân dân cấp sơ thẩm đã chi phí cho việc xem xét thẩm định tại chỗ.

6/. Về án phí phúc thẩm: UBND thành phố T không phải chịu, hoàn trả lại 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí (do bà Huỳnh Thị Phước nộp) tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000222 ngày 13/4/2022 Của Cục T hành án dân sự tỉnh Phú Yên cho UBND thành phố T.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Phú Yên;
- VKSND tỉnh Phú Yên;
- Cục THADS tỉnh Phú Yên;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trương Công Thi